

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 46/2023/DS-ST

Ngày: 22/9/2023

V/v “T/c Hợp đồng vay tài sản”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Chinh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Ri

2. Ông Lê Văn Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Anh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Kỳ - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2022/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2023/QĐXX-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 51, đường số 16, tổ 23, khu phố 2, phường T3, Tp Thủ Đức.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1953 (có mặt)

Bà Võ Thị G1, sinh năm 1955 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 32, tổ 3, ấp 3, xã L H, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 51, đường số 16, tổ 23, khu phố 2, phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức.

Người làm chứng: Bà Lê Thị H, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã T4, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn T trình bày: Ông T là anh ruột của ông Nguyễn Văn G. Ông T cho vợ chồng ông Nguyễn Văn G bà Võ Thị G1 vay từ năm 1996 đến năm 2000, vay tiền nhiều lần và mượn

khoảng 04 cây vàng SJC, tổng cộng tiền và vàng là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Những lần vay không viết giấy. Đến năm 2000 ông T yêu cầu ông G bà G1 viết biên nhận nội dung mượn số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), giấy ghi ngày 20/10/2000. Khi cho vay không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả nhưng có nói miệng khi nào ông G bán được nhà đất ở Tp Hồ Chí Minh sẽ trả. Năm 2001 ông T đòi nợ nhưng ông G bà G1 không trả. Sau đó ông G bà G1 bán nhà đất xong đi đâu không rõ, từ đó không còn liên lạc, không biết ở đâu để yêu cầu trả. Đến năm 2022 qua tìm hiểu ông T biết ông G bà G1 ở xã L H nên khởi kiện. Nay ông T yêu cầu ông G bà G1 trả cho số tiền gốc 100.000.000đ và lãi suất từ năm 2000 đến nay là 215.000.000đ, tổng cộng là 315.000.000đ. Tại phiên tòa, ông T rút yêu cầu buộc ông G bà G1 trả lãi suất.

* *Bị đơn ông Nguyễn Văn G bà Võ Thị G1 trình bày:* Trước đây ông G bà G1 có mượn của ông T số tiền 20.000.000đ và 01 cây vàng trị giá 20.000.000đ, tổng cộng 40.000.000đ. Khi mượn chỉ nói miệng, không viết giấy tờ, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả. Khoảng năm 2011 ông G bà G1 bán nhà ở thành phố Hồ Chí Minh và có trả cho ông T số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Vì ông T cho mượn và tình nghĩa anh em nên vừa trả vừa cho số tiền 150.000.000đ. Khi trả có ông T và vợ ông T tên Lê Thị T1 cầm tiền. Giấy ghi ngày 20/10/2000 do ông T cung cấp phần chữ ký và viết tên Nguyễn Văn G và Võ Thị G1 không phải chữ của ông G bà G1. Nay ông G bà G1 không đồng ý trả cho ông T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 (vợ ông T) trình bày: Khoảng năm 1996 ông T có cho ông Nguyễn Văn G bà Võ Thị G1 vay tiền và vàng, tổng cộng là 100.000.000đ, những lần vay không viết giấy, tiền cho vay là của vợ chồng. Đến năm 2000 ông T yêu cầu ông G bà G1 viết biên nhận mượn số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Giấy ghi ngày 20/10/2000 là do bà T1 viết nhưng nội dung là ý kiến của ông G bà G1. Phần chữ ký và viết tên Nguyễn Văn G và Võ Thị G1 là chữ của ông G bà G1. Nay thống nhất ý kiến của ông T yêu cầu ông G bà G1 trả số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Người làm chứng bà Lê Thị H trình bày tại phiên tòa: Bà H là thông G của ông G bà G1. Trước đây không nhớ cụ thể thời gian nào bà H có đến nhà ông G bà G1 tại thành phố Hồ Chí Minh, nhà ông G bà G1 sát vách nhà ông T bà T1. Bà H có nghe ông G bà G1 nói mang tiền sang trả cho vợ chồng ông T nhưng không chứng kiến việc giao nhận tiền giữa ông G bà G1 và ông T bà T1.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định đúng quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện thủ tục tố tụng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn xét xử chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Tấn T;

Buộc ông Nguyễn Văn G, bà Võ Thị G1 trả cho vợ chồng ông Nguyễn Tấn T số tiền gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án;

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Tấn T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn G bà Võ Thị G1 trả số tiền vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Do đó, xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Võ Thị G1, cư trú tại xã L H, huyện Lộc Ninh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, ông T rút yêu cầu về việc buộc ông G bà G1 trả tiền lãi. Xét yêu cầu của ông T là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên đình chỉ yêu cầu tính lãi.

Về Nội dung:

[2] Theo ông T, từ năm 1996 đến năm 2000, ông T cho vợ chồng ông G bà G1 vay nhiều lần. Đến ngày 20/10/2000 viết giấy biên nhận, nội dung ông G bà G1 có mượn của ông T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), không lãi suất, không hạn thời gian trả. Nay ông T yêu cầu ông G bà G1 trả số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông G bà G1 cho rằng chỉ mượn của ông T số tiền 20.000.000đ và 01 cây vàng trị giá 20.000.000đ, tổng cộng 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Khi mượn chỉ nói miệng, không viết giấy tờ. Ông G bà G1 không thừa nhận chữ ký chữ viết Nguyễn Văn G, Võ Thị G1 ở phần người nhận tiền trong giấy biên nhận ghi ngày 20/10/2000 là của ông G bà G1. Tại phiên tòa, ông G bà G1 trình bày năm 2011 ông G bà G1 bán nhà ở thành phố Hồ Chí Minh và đã trả cho ông T bà T1 số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Do trong giấy trước

đây ghi nợ 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), phần cuối của giấy này có 03 chữ “không có lỗi” nhưng không xác định giấy ghi thời gian nào, ông G bà G1 không giữ giấy. Khi trả số tiền 150.000.000đ cho ông T bà T1 có bà Lê Thị H và các con ông G bà G1 gồm Nguyễn Quốc H1, Nguyễn Quốc L biết.

Lời khai của bà H, ông H1, ông L đều xác nhận khi ông G bà G1 mang tiền đi có nói mang trả cho ông T nhưng không chứng kiến việc giao nhận tiền giữa ông G bà G1 với ông T bà T1. Ông G bà G1 cho rằng do tin tưởng anh em nên khi trả không thu hồi giấy nợ và cũng không viết giấy trả. Xét thấy, bà H là thông G với ông G bà G1, còn ông H1, ông L là con ruột của ông G bà G1 nên không đảm bảo tính khách quan. Ông G bà G1 trả tiền cũng không có gì chứng minh.

Đối chiếu lời thừa nhận của ông G bà G1 tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông G bà G1 có nợ ông T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký chữ viết ông Nguyễn Văn G, bà Võ Thị G1 ở phần người nhận tiền trong giấy ghi ngày 20/10/2000. Tại kết luận giám định số 4540 ngày 24/8/2023 của phân viện khoa học hình sự bộ Công an kết luận chữ ký chữ viết Nguyễn Văn G, Võ Thị G1 trong giấy ghi ngày 20/10/2000 là của ông G bà G1.

Từ những chứng cứ nêu trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn T. Ông T xác định tiền của vợ chồng nên buộc ông G bà G1 trả cho ông T bà T1 số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì án thì “*Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận*”. Tuy nhiên, ông T, ông G bà G1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 467, 471 của Bộ luật dân sự năm 1995
- Các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.
- Các Điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

-Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn T.

Buộc ông Nguyễn Văn G, bà Võ Thị G1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Tấn T, bà Lê Thị T1 số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*).

Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất của ông T đối với ông G, bà G1.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tấn T, ông Nguyễn Văn G bà Võ Thị G1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu.

3. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước
- VKS huyện Lộc Ninh
- Các đương sự.
- THA DS huyện Lộc Ninh
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kiều Chinh